

113.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Quyết Định số 1721/QĐ-UBND ngày 18/10/2018
114.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
115.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
XVIII.	Lĩnh vực Xuất bản, In và phát hành	
116.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 18/10/2018
117.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	
XIX.	Lĩnh vực Tài nguyên nước	
118.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 11/4/2017
119.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	
XX.	Lĩnh vực đất đai	
120.	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 28/6/2018
121.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	
122.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	
123.	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	
124.	Thủ tục bán hoặc góp vốn cùng tài sản gắn liền với đất thuê của nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	
125.	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	
126.	Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	
127.	Thủ tục đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
128.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất gốc chưa được cấp giấy chứng nhận	



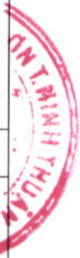
129.	Thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất
130.	Thủ tục đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào giấy chứng nhận đã cấp
131.	Thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở
132.	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
133.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận hoặc cấp lại trang bổ sung của giấy chứng nhận do bị mất
134.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất
135.	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
136.	Thủ tục đính chính giấy chứng nhận đã cấp
137.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp
138.	Thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 07 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
139.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận
140.	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
141.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân,

	giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận	
142.	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	
143.	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	
144.	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	
145.	Thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
146.	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
147.	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý	
148.	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai	
149.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	
150.	Thủ tục thu hồi đất trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	
XXI.	Lĩnh vực môi trường	
151.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 15/7/2020
152.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	
XXII.	Lĩnh vực Lao động, người có công xã hội	
A	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	
153.	Thủ tục thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31/05/2018
154.	Thủ tục miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	
155.	Thủ tục cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	
156.	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	



B	Lĩnh vực tiền lương-BHXH và an toàn lao động		
157.	Quy trình gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31/05/2018	
158.	Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		
C	Lĩnh vực trẻ em		
159.	Thủ tục Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31/05/2018	
160.	Thủ tục Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em		
D	Lĩnh vực bảo trợ xã hội		
161.	Thủ tục giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31/05/2018	
162.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh xã hội đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
163.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
164.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
165.	Thủ tục dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		
166.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp		
167.	Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		
168.	Thủ tục trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc		
169.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng.		Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 22/10/2019
170.	Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.		
171.	Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.		
172.	Thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.		

173.	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	
E	Lĩnh vực người có công	
174.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ tham viếng mộ liệt sĩ	Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31/05/2018
175.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng	
F	Lĩnh vực tệ nạn xã hội	
176.	Thủ tục hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31/05/2018
177.	Thủ tục hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	
178.	Thủ tục miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	
XXIII.	Lĩnh vực đăng ký kinh doanh	
A	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của các hộ kinh doanh	
179.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
180.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
181.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	
182.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	
183.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
B	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	
184.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
185.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
186.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký HTX	
187.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	
188.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	
189.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	
190.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	
191.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	
192.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký HTX, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	
193.	Giải thể tự nguyện HTX	
194.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký HTX	
195.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của HTX	
196.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	



197.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
198.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký HTX	
199.	Thay đổi cơ quan đăng ký HTX	
XXIV.	Lĩnh vực đấu thầu (61 Thủ tục)	
A	Lựa chọn nhà đầu tư (của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 36 TT, trong đó: Lĩnh vực lựa chọn nhà đầu tư: 15TT, Lĩnh vực đấu thầu, lựa chọn nhà thầu: 21TT)	
200.	Thủ tục cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2016
201.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	
202.	Thủ tục phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
203.	Thủ tục làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
204.	Thủ tục sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
205.	Thủ tục làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư	
206.	Thủ tục mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
207.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	
208.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	
209.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
210.	Thủ tục mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
211.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	
212.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	
213.	Thủ tục giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	
214.	Thủ tục giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	
B	Lĩnh vực đấu thầu, lựa chọn nhà thầu	
215.	Thủ tục lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2016
216.	Thủ tục đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	
217.	Thủ tục lựa chọn nhà thầu qua mạng	
218.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	

219.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	
220.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	
221.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	
222.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	
223.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa	
224.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	
225.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	
226.	Thủ tục phê duyệt danh sách ngắn	
227.	Thủ tục cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu	
228.	Thủ tục phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	
229.	Thủ tục làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	
230.	Thủ tục sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	
231.	Thủ tục làm rõ hồ sơ dự thầu	
232.	Thủ tục mở thầu	
233.	Thủ tục gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	
234.	Thủ tục giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	
235.	Thủ tục giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	
C	Lĩnh vực lựa chọn nhà đầu tư (bổ sung 25TT, trong đó: lựa chọn nhà đầu tư: 11TT; đấu thầu, lựa chọn nhà thầu: 14TT)	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 18/4/2017
236.	Thủ tục cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	
237.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	
238.	Thủ tục phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	
239.	Thủ tục làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	
240.	Thủ tục sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	



241.	Thủ tục làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư		
242.	Thủ tục mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư		
243.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư		
244.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư		
245.	Thủ tục mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư		
246.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư		
D	Lĩnh vực đấu thầu, lựa chọn nhà thầu		
247.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
248.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
249.	Thủ tục phát hành hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
250.	Thủ tục làm rõ hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
251.	Thủ tục sửa đổi hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
252.	Thủ tục làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
253.	Thủ tục mở thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn		
254.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 18/4/2017	
255.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng		
256.	Thủ tục phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng		
257.	Thủ tục làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng		
258.	Thủ tục sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng		
259.	Thủ tục làm rõ hồ sơ dự thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng		
260.	Thủ tục mở thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		
XXV.	Lĩnh vực Kinh doanh khí		
261.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 08/11/2018